

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/HNGĐ-ST

Ngày 20/6/2023.

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, cấp dưỡng và chia tài sản khi
ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thạch Thị Yên Linh.

Ông Lê Văn Được.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Đầy, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11/10/2021, về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2023/QĐXXST-HN, ngày 05/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

Bị đơn: Anh Võ Văn T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp S, xã L, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh T xác lập hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/2008 tại UBND xã H, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng cùng đi đăng ký kết hôn. Khi tiến đến hôn nhân, chị và anh T do mai mối rồi đồng ý tiến

hành lễ cưới theo phong tục tập quán. Nữ trang ngày cưới đã bán hết không còn. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, anh T nghe lời người khác vô cớ ghen tuông đánh chị tét da đầu phải đi khâu lại, chị bán tập hóa, anh vô cớ đập phá đồ đạc trong nhà...sự việc xảy ra kéo dài khoảng 02 năm, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm với nhau, mọi nhu cầu thiết yếu hàng ngày tự lo liệu, do anh T không sửa đổi tính tình, đến tháng 5 năm 2021 chị đi về nhà mẹ ruột sống, rồi ly thân và chấm dứt tình cảm vợ chồng cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ với nhau được và yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Văn T.

- *Về nuôi con tên:* Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009 (đang sống với mẹ), chị xin được quyền nuôi con khi ly hôn.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con tên Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung vợ chồng gồm có:*

+ Thừa đất số 3399, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m², tọa lạc ấp L, xã L, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Võ Văn T đứng tên năm 2014. Nguồn gốc thửa đất này do anh T nhận chuyển nhượng của Nguyễn Hữu N vào ngày 18/9/2010, giá là 160.000.000 đồng, số tiền mua đất là do cô ruột anh T tên Võ Thị M (định cư Hoa kỳ) cho tiền mua đất, vợ chồng sử dụng thửa đất này để xây cất nhà và mua bán để sinh sống.

+ Tài sản gắn liền với diện tích đất gồm: Mái tol kết cấu đỡ, gỗ xây dựng, nền xi măng có diện tích 7,5m x 3,5m = 26,25m²; Mái tol kết cấu đỡ thép hộp, nền xi măng, diện tích 1,5m x 10m = 15m²; Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường, diện tích 6m x 7m = 42m² (không trần la phong); Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường có trần la phong, diện tích 06m x 15m = 90m². Nhà xây dựng năm 2017.

Toàn bộ số tài sản nêu trên, hiện do anh Võ Văn T đang quản lý, sử dụng. Nay chị tự nguyện giao toàn bộ số tài sản trên cho anh Võ Văn T tiếp tục quản lý sử dụng và yêu cầu anh T chia đôi số tài sản này theo giá trị đã định giá, chị xin nhận tiền. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn anh Võ Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Quá trình xác lập hôn nhân và đăng ký kết hôn chị trình bày là đúng. Quá trình phát sinh mâu thuẫn về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, chị L trình bày nêu trên là đúng. Tháng 5 năm 2021 chị L bỏ nhà đi về nhà mẹ ruột sống, rồi ly thân và chấm dứt tình cảm vợ chồng cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ với nhau được và anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- *Về nuôi con tên:* Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, anh đồng ý giao con cho chị L được quyền nuôi dưỡng khi ly hôn.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con tên Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung vợ chồng gồm có:*

+ Đối với thửa đất số 3399, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m², tọa lạc ấp L, xã L, huyện Cầu Ngang cấp cho hộ ông Võ Văn T đứng tên năm 2014. Nguồn gốc thửa đất này do anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu N vào ngày 18/9/2010, giá là 160.000.000 đồng, số tiền mua đất là do cô ruột của anh bà Võ Thị M (định cư Hoa kỳ) cho tiền anh mua đất đứng tên. Thửa đất này có được do nguồn tiền của bà M cho, không phải tiền của vợ chồng làm ra, nên anh xin tiếp tục sử dụng thửa đất số 3399 và không đồng ý chia.

+ Tài sản gắn liền với diện tích đất gồm: Mái tol kết cấu đỡ, gỗ xây dựng, nền xi măng có diện tích 7,5m x 3,5m = 26,25m²; Mái tol kết cấu đỡ thép hộp, nền xi măng, diện tích 1,5m x 10m = 15m²; Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường, diện tích 6m x 7m = 42m² (không trần la phong); Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường có trần la phong, diện tích 06m x 15m = 90m². Nhà xây dựng năm 2017. anh xác định các tài sản này là tài sản chung vợ chồng, anh đồng ý chia đôi số tài sản này, anh xin nhận hiện vật và giao giá trị tài sản cho chị theo biên bản định giá. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa anh Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009 trình bày: Trường hợp cha mẹ ly hôn với nhau, nguyện vọng của con xin được sống với mẹ.

Những tình tiết các bên đương sự thống nhất với nhau

- *Về hôn nhân:* Chị L, anh Tuyên tự nguyện thuận tình ly hôn với nhau.

- *Về nuôi con:* Chị L và anh T thỏa thuận giao con tên Võ Phúc D sinh ngày 13/12/2009 cho chị L nuôi dưỡng, anh T có quyền thăm và chăm sóc con chung.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị L, anh T thỏa thuận là anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

- *Về tài sản chung vợ chồng, chị L và anh T thống nhất các tài sản gồm:* Mái tol kết cấu đỡ, gỗ xây dựng, nền xi măng có diện tích 7,5m x 3,5m = 26,25m²; Mái tol kết cấu đỡ thép hộp, nền xi măng, diện tích 1,5m x 10m = 15m²; Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường, diện tích 6m x 7m = 42m² (không trần la phong); Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường có trần la phong, diện tích 06m x 15m = 90m². Tại phiên tòa anh T và chị L đồng ý chia đôi số tài sản này, anh T nhận hiện vật và giao giá trị tài sản cho chị L theo biên bản định giá.

Những tình tiết các bên đương sự không thống nhất với nhau.

- *Về tài sản chung vợ chồng:* Đối với thửa đất số 3399, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m², tọa lạc ấp L, xã L, huyện Cầu Ngang cấp cho hộ ông Võ Văn T đứng tên năm 2014. Chị L yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, còn anh T không

đồng ý chia. Lý do thừa đất này có được do nguồn tiền của bà Võ Thị M (cô ruột anh T) cho để mua đất, không phải tiền của vợ chồng làm ra, nên anh T xin tiếp tục sử dụng thừa đất số 3399.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên.

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị L, xử cho chị L được ly hôn với anh T, giao con cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, cấp đến khi con tròn 18 tuổi. Về tài sản chung vợ chồng các tài sản gắn liền với đất chia đôi giá trị tài sản, còn thừa đất số 3399 chia cho chị L hưởng 30% giá trị; anh T hưởng 70% giá trị. Anh T được chia hiện vật và buộc anh T trả giá trị tài sản cho chị L được chia. Về số nợ phải thu, phải trả do các đương sự không tranh chấp, không khởi kiện nên không xem xét giải quyết. Buộc chị L nộp án phí hôn nhân sơ thẩm, buộc chị L và anh T phải chịu án phí dân sự chia tài sản theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Xét thấy chị L khởi kiện xin ly hôn với anh T, chị xin nuôi con, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cấp đến khi con tròn 18 tuổi, về tài sản chung vợ chồng chị yêu cầu chia đôi, chị nhận giá trị tài sản, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác. Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật giải quyết là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- *Về hôn nhân:* Xét thấy chị L và anh T xác lập hôn nhân và có đăng ký kết hôn vào ngày 28/01/2008 tại UBND xã H, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng cùng đi đăng ký kết hôn. Từ đó xác định đây là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng:

Chị L khai: Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, anh T nghe lời người khác vô cớ ghen tuông đánh chị tét da đầu phải đi khâu lại, chị bán tập hóa, anh vô cớ đập phá đồ đạc trong nhà...sự việc xảy ra kéo dài khoảng 02 năm, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm với nhau, mọi nhu cầu thiết yếu hàng ngày tự lo liệu, do anh T không sửa đổi tính tình, đến tháng 5 năm 2021 chị đi về nhà mẹ ruột sống, rồi ly thân và

chấm dứt tình cảm vợ chồng cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ với nhau được và yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Văn T.

Anh T khai: Quá trình phát sinh mâu thuẫn về lối sống, ứng xử giao tiếp và tình cảm, như chị L trình bày nêu trên là đúng. Tháng 5 năm 2021 chị L bỏ nhà đi về nhà mẹ ruột sống, rồi ly thân và chấm dứt tình cảm vợ chồng cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn đoàn tụ với nhau được và anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh T xảy ra từ tháng 5 năm 2021 đến nay hơn 02 năm, anh chị đều bỏ mặt, mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến tình nghĩa vợ chồng, không hòa giải đoàn tụ với nhau được, mâu thuẫn tiếp tục phát sinh, tại phiên tòa chị L và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và anh chị đều có nguyện vọng xin được ly hôn với nhau.

Từ đó, xét thấy mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa chị L và anh T tự nguyện thuận tình ly hôn với nhau. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

- *Về nuôi con tên:* Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị L xin được quyền nuôi con, anh T đồng ý đồng thời phù hợp với ý kiến của cháu D có nguyện vọng xin được sống với mẹ. Xét thấy sự thỏa thuận về quyền nuôi dưỡng con khi ly hôn giữa chị L và anh T là tự nguyện, phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Tại phiên tòa chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con tên Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng và cấp dưỡng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Anh T đồng ý mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng, thời gian cấp dưỡng mà chị L yêu cầu. Xét thấy sự thỏa thuận về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn giữa chị L và anh T là tự nguyện, là phù hợp các điều 107, 110, 116 của Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

- *Về tài sản chung vợ chồng:*

a/ Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T và chị L thừa nhận các tài sản gồm: Mái tol kết cấu đỡ, gỗ xây dựng, nền xi măng có diện tích $7,5m \times 3,5m = 26,25m^2$; Mái tol kết cấu đỡ thép hộp, nền xi măng, diện tích $1,5m \times 10m = 15m^2$; Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường, diện tích $6m \times 7m = 42m^2$ (không trần la phong); Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường có trần la phong, diện tích $06m \times 15m = 90m^2$. Nhà xây dựng năm 2017. Là tài sản chung của vợ chồng, chị L và anh T đồng ý chia đôi các tài sản này. Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2023 các tài sản này trị giá là 198.985.409 đồng chia hai bằng 99.492.704 đồng. Anh T xin được quyền tiếp tục sở hữu và sử dụng các tài sản nêu trên và anh T tự nguyện giao cho

chị số tiền 99.492.704 đồng (giá trị tài sản chia tài sản), là phù hợp với quy định pháp luật. hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

b/ Đối với thửa đất số 3399, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m², tọa lạc Ấp L, xã L , huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Võ Văn T đứng tên năm 2014. Chị L xác định đây là tài sản chung vợ chồng yêu cầu chia đôi, chị xin nhận giá trị đất và giao thửa đất này cho anh T sử dụng, còn anh T cho rằng thửa đất 3399 không phải tài sản chung vợ chồng nên anh không đồng ý chia. Xét lời trình bày yêu cầu của anh T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ:

Nguyên trước đây anh T, chị L làm thuê bán xăng cho bà Võ Thị M (cô ruột anh T), sau khi trả cây xăng lại cho bà M để chuyển nhượng cho người khác, nên bà M mới cho anh T 01 nền nhà để ở (*do bà M sống tại Hoa Kỳ nên không làm thủ tục đứng tên được*) nên mới kêu anh T đứng ra giao kết hợp đồng nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu N vào ngày 18/9/2010, giá là 160.000.000 đồng (*nguồn tiền bà M*), từ đó anh T kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận vào năm 2014. Sau khi có đất anh T cải tạo, đổ đất đắp nền, đến năm 2017 thì xây dựng nhà cấp 4 và các công trình phụ trên đất, bà Võ Thị M có về nước, hay và biết việc này, nhưng bà hoàn toàn không tranh chấp, không có ý kiến gì về thửa đất số 3399 mà anh T đứng tên.

Xét thấy thửa đất số 3399 được UBND huyện Cầu Ngang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Văn T đứng tên năm 2014, nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất này là tài sản thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông Võ Văn T, trong đó chị L là thành viên, thửa đất 3399 anh T có được trong thời kỳ hôn nhân, Căn cứ Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Xét về công sức đóng góp, thửa đất số 3399 mà anh T, chị L có được từ nguồn tiền của bà Võ Thị M (cô ruột anh T) tặng cho để nhận chuyển nhượng đất, không phải nguồn tiền của anh T, chị L tạo lập, mục đích bà M cho tiền để mua đất cất nhà ở, nhằm xây dựng cuộc sống gia đình, anh T có công sức đóng góp, cải tạo thửa đất này nhiều hơn chị L, sau khi nhận đất sử dụng đến năm 2017 anh T xây cất nhà cấp 04, ở được 02 năm thì chị L bỏ đi cho đến nay, nên công sức đóng góp, gìn giữ, cải tạo thửa đất này của chị L ít hơn anh T. Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/5/2023 thửa đất số 3399 diện tích 270m², giá 2.000.000 đồng/m² = 540.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Đối chiếu quy định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản của chị L, căn cứ vào công sức đóng góp tạo lập nên thửa đất số 3399, chấp nhận chia cho chị L được hưởng 30% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 162.000.000 đồng, anh T có công sức đóng góp gìn giữ nhiều hơn nên được hưởng 70% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền 378.000.000 đồng, là phù hợp với quy định pháp luật.

- *Về số nợ phải thu, phải trả:* Anh T và chị L không tranh chấp, không khởi kiện. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[4]. Về án phí cấp dưỡng: Buộc anh Võ Văn T nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

[5] Về án phí dân sự chia tài sản: Buộc chị L và anh T mỗi người phải gánh chịu 05% trên tổng giá trị tài sản mà chị L và anh T được chia.

[6] Về chi phí thẩm định tài sản: Xét thấy chị L khởi kiện anh T tranh chấp yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, chị Loan làm đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản tranh chấp là đúng quy định pháp luật. Với tổng chi phí tố tụng là 1.995.551 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của chị L được Hội đồng xét xử chấp nhận nên chị L và anh T mỗi bên phải gánh chịu 50% lệ phí thẩm định tài sản là phù hợp với Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Xét lời trình bày của Kiểm sát viên về trình tự thủ tục tố tụng và hướng giải quyết vụ án nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 28, các Điều 147, 157, 165, 235, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117; 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

- **Về hôn nhân:** Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Võ Văn T.

- **Về nuôi con:**

+ Chị Nguyễn Thị L được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con tên Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009 khi ly hôn.

+ Anh Võ Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- **Về cấp dưỡng:** Buộc anh Võ Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Võ Phúc D, sinh ngày 13/12/2009, mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng hàng tháng và cấp cho đến khi con tròn 18 tuổi.

- **Về tài sản chung vợ chồng:**

a/ Anh Võ Văn T được chia các tài sản gồm:

- Mái tol kết cấu đỡ, gỗ xây dựng, nền xi măng có diện tích $7,5m \times 3,5m = 26,25m^2$.

- Mái tol kết cấu đỡ thép hộp, nền xi măng, diện tích $1,5m \times 10m = 15m^2$.

- Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường, diện tích $6m \times 7m = 42m^2$ (không trần la phong);

- Nhà khung cột bê tông cốt thép, nền gạch men, mái tol, vách tường có trần la phong, diện tích $06m \times 15m = 90m^2$. Nhà xây dựng năm 2017.

- Thửa đất số 3399, tờ bản đồ số 3, diện tích $270m^2$, tọa lạc ấp L, xã L, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ Võ Văn T đứng tên năm 2014, thuộc quyền sử dụng đất của anh Võ Văn T.

Các tài sản anh Võ Văn T được chia, hiện anh T đang quản lý sở hữu và sử dụng, nay anh Võ Văn T được quyền tiếp tục sở hữu và sử dụng các tài sản này.

b/ Buộc anh Võ Văn T có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị L số tiền 261.492.704 đồng (*Hai trăm sáu mươi một triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, bảy trăm lẻ bốn đồng*).

- **Về lệ phí thẩm định tài sản:**

+ Buộc anh Võ Văn T có nghĩa vụ nộp 997.775 đồng (*chín trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng*) lệ phí thẩm định tài sản.

- Chị Nguyễn Thị L tự gánh chịu 997.775 đồng lệ phí thẩm định tài sản và được căn trừ số tiền 1.995.551 đồng do chị L nộp tạm ứng cho Tòa án tạm thu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang có trách nhiệm thu anh Võ Văn T số tiền 997.775 đồng để hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị L.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- **Về án phí hôn nhân sơ thẩm:** Buộc chị Nguyễn Thị L nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004526, ngày 11/10/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Chị Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí.

- **Về án phí cấp dưỡng:** Buộc anh Võ Văn T có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

- **Về án phí dân sự chia tài sản:**

+ Buộc chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ nộp 13.074.635 đồng, nhưng được căn trừ vào số tiền 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí do chị L đứng tên nộp theo biên lai thu tiền số 0004525, ngày 11/10/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang thu. Buộc chị Nguyễn Thị L nộp tiếp 3.074.635 đồng án phí.

+ Buộc anh Võ Văn T nộp 23.099.708 đồng (*hai mươi ba triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm lẻ tám đồng*) tiền án phí.

- **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi Cục THADS huyện;
- UBND xã H, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lý Thanh Lâm